

# THỰC TRẠNG NĂNG LỰC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC CHUYÊN KHOA NỘI, NGOẠI, SẢN, NHI VÀ TRUYỀN NHIỄM CỦA MỘT SỐ CƠ SỞ ĐÀO TẠO Ở VIỆT NAM NĂM 2021

Trần Thị Hào<sup>1,✉</sup>, Đoàn Quốc Hưng<sup>1</sup>, Lê Minh Giang<sup>1</sup>  
Đỗ Nam Khánh<sup>1</sup>, Nguyễn Ngọc Long<sup>1</sup>, Nguyễn Mạnh Hà<sup>1</sup>  
Nguyễn Thị Lan<sup>1</sup>, Trần Thị Bích Hoà<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hồng Hoa<sup>1</sup>  
Phạm Thị Thanh Nhân<sup>1</sup>, Nguyễn Hồng Tươi<sup>1</sup>, Nguyễn Hoàng Thanh<sup>1</sup>  
Đỗ Thị Thu Linh<sup>1</sup>, Đoàn Thị Huyền<sup>1</sup>, Ngô Thị Minh Tân<sup>1</sup>  
Nguyễn Thị Thu Hà<sup>2</sup>, Nguyễn Hữu Đức Anh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Hà Nội

<sup>2</sup>Viện Đào tạo Y học Dự phòng và Y tế công cộng

*Nghiên cứu nhằm mô tả quy mô đào tạo, năng lực đào tạo và các kỹ thuật đào tạo cho đối tượng chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm tại 6 cơ sở đào tạo y khoa trên cả nước năm 2021. Kết quả nghiên cứu 5 chuyên khoa tại 6 cơ sở đào tạo cho thấy, đối tượng đào tạo của các chuyên khoa này chủ yếu là Thạc sĩ dao động 22,7% đến 54,8% và Chuyên khoa I dao động 14,3% đến 24,3%. Tổng số giảng viên tham gia đào tạo là 1.239 giảng viên với 27,4% có trình độ chuyên môn là Tiến sĩ. Tỷ lệ đào tạo các kỹ thuật của chuyên khoa nhi theo danh mục các kỹ thuật của Bộ Y tế còn hạn chế, tỷ lệ đào tạo dao động trong khoảng 1,4% đến 8,8%. Quy mô đào tạo của các trường cơ bản phù hợp với năng lực của các bộ môn, khoa, phòng và đảm bảo so với nhu cầu cầu so với các cơ sở tuyển dụng.*

**Từ khóa:** Năng lực đào tạo, nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cán bộ Y tế là toàn bộ lao động đang hoạt động chuyên môn trong cơ sở y tế.<sup>1</sup> Cán bộ y tế bao gồm cả nguồn nhân lực lâm sàng như bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên... cũng như nhân lực về quản lý, hành chính. Trong đó, bác sĩ là đối tượng quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cung cấp dịch vụ của cơ sở y tế.<sup>2</sup> Do đó, việc đào tạo kịp thời và phát triển nguồn nhân lực này nhằm nắm bắt kỹ thuật, công nghệ phù hợp là vô cùng quan trọng.

Trên thế giới, mỗi quốc gia đều có một chương trình đào tạo sau đại học riêng biệt cho các bác sĩ, để phù hợp với đặc điểm kinh tế, chính trị và xã hội của quốc gia đó. Tại Vương

quốc Anh, các chương trình đào tạo sau đại học dành cho bác sĩ chuyên khoa kéo dài từ 3 - 8 năm. Tại Đức, đào tạo bác sĩ chuyên khoa tổng quát kéo dài 5 năm, 3 trong số đó bao gồm đào tạo nội khoa trong bệnh viện, 2 năm còn lại bao gồm đào tạo về thực hành nói chung, trong đó 6 tháng cũng có thể được dành cho phẫu thuật. Ngoài ra, 80 giờ đào tạo chăm sóc tâm lý được yêu cầu như là một phần của khóa đào tạo này.<sup>3</sup>

Tại Việt Nam, nghề y là một nghề đặc biệt cần được tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ đặc biệt.<sup>4</sup> Mục tiêu phát triển đội ngũ nhân lực khám, chữa bệnh giai đoạn 2016 - 2020, đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, theo hướng tối ưu về phân bố giữa các khu vực và phân bố giữa các chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là chăm sóc sớm, dựa vào cộng đồng, song song với phát triển kỹ thuật để góp phần nâng cao

Tác giả liên hệ: Trần Thị Hào

Trường Đại học Y Hà Nội

Email: tranthihao@hmu.edu.vn

Ngày nhận: 01/02/2023

Ngày được chấp nhận: 15/02/2023

chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, thực hiện mục tiêu công bằng, hiệu quả và phát triển.<sup>5</sup>

Chương trình đào tạo sau đại học dành cho bác sĩ chuyên khoa tại Việt Nam kéo dài trung bình từ 2 - 3 năm tùy thuộc vào bậc đào tạo.<sup>6,7</sup> Trong năm 2016, trên cả nước có 4.904 học viên sau đại học tốt nghiệp.<sup>8</sup> Để đáp ứng nhu cầu đào tạo chuyên khoa ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo y khoa là một vấn đề cấp bách cần được nghiên cứu. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề năng lực đào tạo sau đại học của các trường đại học y dược ở Việt Nam.

Vi vậy, nhằm đưa ra bức tranh tổng quát về năng lực đào tạo bác sĩ 5 chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm của các cơ sở đào tạo ở Việt Nam, từ đó giúp cơ quan quản lý hoạch định chính sách phát triển nhân lực phù hợp, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu: *Mô tả thực trạng về quy mô, năng lực đào tạo sau đại học chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm của một số cơ sở đào tạo y khoa ở Việt Nam, năm 2021.*

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu là các cán bộ lãnh đạo, giảng viên các bộ môn tại một số cơ sở đào tạo có tham gia quản lý tổ chức và đào tạo sau đại học.

Các số liệu thống kê của trường:

+ Báo cáo về trạng và nhu cầu nhân lực đào tạo chuyên ngành nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm.

+ Báo cáo về quy mô đào tạo sau đại học của các chuyên khoa.

+ Báo cáo về danh mục kỹ thuật đào tạo của các chuyên khoa.

### 2. Phương pháp

**Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang.

### **Thời gian và địa điểm nghiên cứu và cỡ mẫu**

- **Thời gian nghiên cứu:** 18 tháng (từ tháng 10/2020 - tháng 3/2022).

- **Thời gian thu thập số liệu:** 5 tháng (từ tháng 9/2021 – tháng 1/2022).

- **Địa điểm nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện tại 6 cơ sở đào tạo chuyên khoa trên cả nước bao gồm các trường:

Trường Đại học Y Hà Nội.

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên - Đại học Thái Nguyên.

Trường Đại học Y Dược Huế.

Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

**Cỡ mẫu và chọn mẫu:** Các đơn vị báo cáo các hoạt động đào tạo, nhân lực đào tạo và khung chương trình đào tạo qua các biểu mẫu có sẵn với 5 chuyên ngành nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm trong năm học 2020 - 2021.

### **Biến số và chỉ số nghiên cứu:**

- Nhóm biến số về thông tin chung: Tên cơ sở đào tạo, bộ môn đào tạo, chuyên khoa đào tạo.

- Nhóm biến số về thực trạng, nhu cầu các giảng viên gồm: Tổng số giảng viên, số lượng giảng viên theo loại hình cán bộ, giới tính, học hàm, trình độ chuyên môn.

- Nhóm biến số về quy mô đào tạo các chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm bao gồm: Số lượng học viên mỗi chuyên khoa, nhóm đối tượng đào tạo.

- Nhóm biến số về danh mục kỹ thuật mà các trường đại học y dược đang đào tạo cho các đối tượng chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm.

- Các chỉ số nghiên cứu gồm: Tỷ lệ bác sĩ Nội trú, Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Thạc sĩ và Tiến sĩ theo học tại 5 chuyên khoa; tỷ lệ giảng viên theo trình độ chuyên môn; tỷ lệ kỹ thuật giảng dạy sau đại học theo danh mục kỹ

thuật.

### Quy trình tiến hành nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện như sau:

- Bước 1: Thành lập danh sách, liên hệ các trường đại học y dược, gửi công văn.

- Bước 2: Điều tra viên gửi mẫu báo cáo tự điền đến các trường tự thu thập.

- Bước 3: Điều tra viên đến thực địa kiểm tra lại số liệu, bổ sung các thông tin còn thiếu từ thông tin tự điền và thu phiếu. Phỏng vấn sâu các đối tượng tham gia nghiên cứu.

### Xử lý số liệu

Số liệu sau khi thu thập đã được kiểm tra, làm sạch, mã hóa và nhập bằng phần mềm Epidata 3.1. Trong quá trình xử lý, các số liệu bị thiếu, vô lý, ngoại lai sẽ được kiểm tra và khắc phục. Số liệu được phân tích, xử lý bằng phần mềm Stata 14.0. Các biến số được mô tả bằng tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình.

Theo danh mục các kỹ thuật do nhóm nghiên cứu xây dựng dựa trên quyết định 140/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 15/01/2019 về Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh.<sup>10</sup> Trong đó, chuyên khoa nội có 351 kỹ thuật, chuyên khoa ngoại có 737 kỹ thuật, chuyên

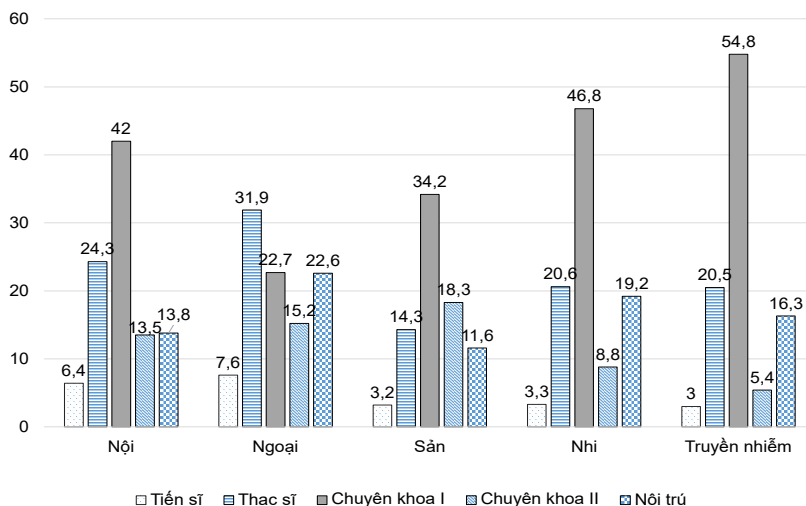
khoa sản có 231 kỹ thuật, chuyên khoa nhi có 3.048 kỹ thuật và chuyên khoa truyền nhiễm gồm 15 kỹ thuật. Nhóm nghiên cứu dựa theo báo cáo về danh mục các kỹ thuật đào tạo sau đại học của các trường, tính tỷ lệ phần trăm các kỹ thuật mà trường đào tạo theo danh mục các kỹ thuật của Bộ Y tế.

### 3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành dưới sự cho phép của Bộ Y tế, và được Hội đồng đạo đức Y sinh của Trường Đại học Y Hà Nội phê duyệt theo quyết định số 750/GCN-HĐĐĐNCYSH-ĐHYHN ban hành ngày 26 tháng 7 năm 2022. Nhóm nghiên cứu đã xin phép và được sự đồng ý từ lãnh đạo các cơ sở đào tạo chuyên khoa. Trước khi tham gia nghiên cứu tất cả các đối tượng sẽ được cung cấp thông tin rõ ràng liên quan đến mục tiêu và nội dung nghiên cứu. Đối tượng được thông báo về việc có thể lựa chọn tự nguyện quyết định tham gia vào nghiên cứu hay không và có thể dừng tham gia và rút khỏi nghiên cứu bất cứ lúc nào. Các thông tin thu thập được từ các đối tượng được mã hoá, bảo mật và chỉ nhằm mục đích phục vụ cho nghiên cứu khoa học.

## III. KẾT QUẢ

### 1. Quy mô đào tạo sau đại học các chuyên ngành của 6 trường



Biểu đồ 1. Tỷ lệ đào tạo học viên sau đại học theo trình độ học vấn

Biểu đồ 1 cho thấy, tỉ lệ đào tạo trình độ Tiến sĩ cao nhất ở chuyên khoa ngoại với 7,6% học viên và thấp nhất ở chuyên khoa truyền nhiễm với tỉ lệ 3,0% học viên. Tỉ lệ đào tạo Thạc sĩ cao nhất ở chuyên khoa ngoại (31,9%) và thấp nhất ở chuyên khoa sản (14,3%). Chuyên khoa truyền nhiễm có hơn ½ học viên đào tạo trình độ Chuyên khoa I (54,8%), chuyên khoa ngoại có tỉ lệ này thấp nhất với 22,7% học viên. Trình

độ chuyên khoa II được đào tạo cao nhất tại chuyên khoa sản với 18,3% và thấp nhất tại chuyên khoa truyền nhiễm với 5,4%. Tỉ lệ đào tạo Bác sĩ Nội trú cao nhất ở chuyên khoa ngoại với 22,6% học viên của chuyên khoa.

Học vị và trình độ chuyên môn các giảng viên tham gia đào tạo sau đại học tại các chuyên ngành.

**Bảng 1. Tỉ lệ học hàm và trình độ học vấn của giảng viên tham gia đào tạo sau đại học theo các chuyên khoa**

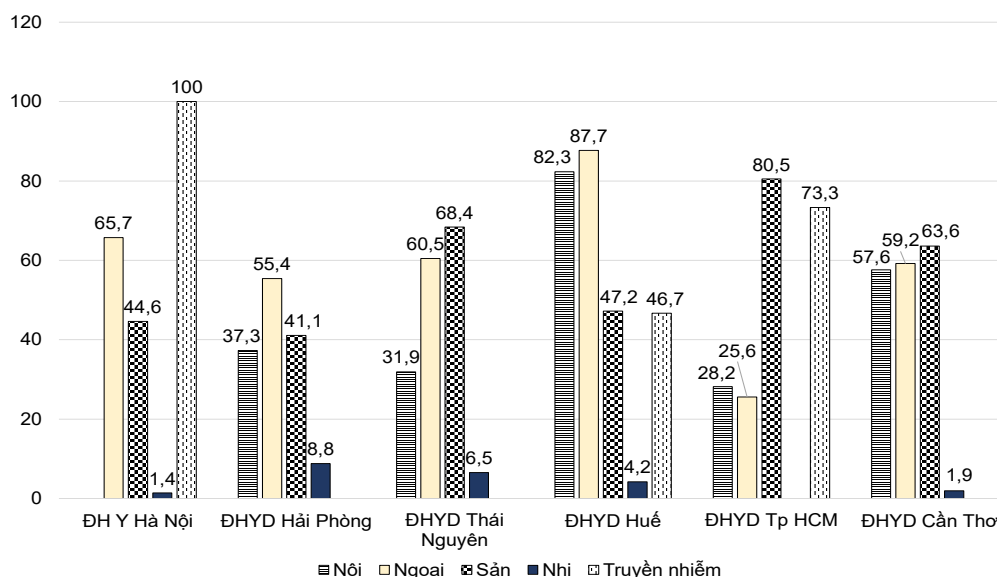
Chuyên khoa	Tổng	Học vị và trình độ chuyên môn của giảng viên							
		GS n (%)	PGS n (%)	TS n (%)	ThS n (%)	CKI n (%)	CKII n (%)	BSNT n (%)	Khác n (%)
Nội	340	14 (4,1)	48 (14,1)	65 (19,1)	70 (20,6)	2 (0,6)	66 (19,4)	3 (0,9)	10 (2,9)
Ngoại	303	8 (2,6)	62 (20,5)	99 (32,7)	71 (23,4)	1 (0,3)	50 (16,5)	4 (1,3)	8 (2,6)
Sản	232	8 (3,4)	31 (13,4)	51 (22,0)	74 (31,9)	12 (5,2)	49 (21,1)	4 (1,7)	3 (1,3)
Nhi	305	3 (1,0)	45 (14,8)	107 (35,1)	76 (24,9)	7 (2,3)	60 (19,7)	0 (0,0)	3 (1,0)
Truyền nhiễm	59	1 (1,7)	7 (11,9)	18 (30,5)	18 (30,5)	9 (15,3)	2 (3,4)	0 (0,0)	4 (6,8)
Tổng	1239	34 (2,7)	193 (15,6)	340 (27,4)	309 (24,9)	31 (2,5)	227 (18,3)	11 (0,9)	28 (2,3)

Kết quả Bảng 1 cho thấy, có tổng 1.239 giảng viên đang tham gia đào tạo chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi và truyền nhiễm tại 6 trường đại học y dược. Trong đó, trình độ Thạc sĩ chiếm tỉ lệ 24,9%, tiếp đó là Tiến sĩ với tỉ lệ 27,4%; Học hàm Phó Giáo sư chiếm tỉ lệ 15,6%; trình độ chuyên khoa II chiếm 18,3%; trình độ Chuyên khoa I chiếm 2,5%; học hàm Giáo sư chiếm tỉ lệ 2,7%; trình độ Bác sĩ Nội trú chiếm tỉ lệ ít nhất là 0,9% và giảng viên có trình độ chuyên môn khác chiếm 2,3%.

### 3. Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa được đào tạo tại các trường

Các kỹ thuật này được xây dựng căn cứ theo các danh mục kỹ thuật của Bộ Y tế theo chuyên ngành. Kết quả của nghiên cứu được trình bày trong biểu đồ sau.

Biểu đồ 2 cho thấy, kỹ thuật của chuyên khoa nội được đào tạo nhiều nhất tại Trường Đại học Y Dược Huế đạt 82,3%; tiếp đó là Trường Đại học Y Dược Cần Thơ với 57,6%. Kỹ thuật của chuyên khoa ngoại được đào tạo nhiều nhất tại



**Biểu đồ 2. Tỷ lệ kỹ thuật chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm được đào tạo tại các trường theo danh mục kỹ thuật**

Trường Đại học Y Dược Huế với 87,7% và thấp nhất tại Trường Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh với 25,6%. Kỹ thuật của chuyên khoa sản được đào tạo nhiều nhất tại Trường Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh với tỷ lệ 80,5% và thấp nhất tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng với 41,1%. Kỹ thuật chuyên khoa nhi được đào tạo cao nhất tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng với tỷ lệ 8,8% và thấp nhất tại Trường Đại học Y Hà Nội với 1,4%. Kỹ thuật đào tạo chuyên khoa truyền nhiễm cao nhất tại Trường Đại học Y Hà Nội đạt 100%, tiếp theo là Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh với 73,3% và Đại học Y Dược Huế với 46,7%.

#### IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi sau khi thu thập các văn bản và báo cáo tại các cơ sở đào tạo chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi và truyền nhiễm cho thấy, quy mô đào tạo chuyên khoa tại các trường có tỷ lệ cao ở các trình độ Chuyên khoa I (từ 22,7% đến 54,8%) và trình độ Thạc sĩ (dao động 14,3% đến 31,9%). Trình độ Tiến sĩ có quy mô đào tạo nhỏ hơn, chỉ dao động trong

khoảng 3,0 đến 7,6%. Điều này phù hợp với tiêu chí tuyển sinh đào tạo của các bậc học, các bậc học Tiến sĩ và Chuyên khoa II có tiêu chí tuyển sinh cao hơn so với Thạc sĩ và Chuyên khoa I, đồng thời chỉ tiêu đào tạo và nhu cầu đào tạo của Tiến sĩ và Chuyên khoa II thấp hơn nhiều so với Thạc sĩ và Chuyên khoa I. Theo quy định, người học Tiến sĩ phải tốt nghiệp thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 ngành phù hợp hoặc tốt nghiệp hạng giỏi trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc trình độ tương đương trở lên); có năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu.<sup>9</sup> Bên cạnh đó, nhu cầu nhân lực các trình độ cũng có sự khác biệt, cụ thể: Các bệnh viện đa khoa tuyển tình có trên 50% tổng số bác sĩ có trình độ chuyên khoa cấp I trở lên và tương đương, ít nhất 20% tổng số bác sĩ có trình độ chuyên khoa cấp II và tương đương; Các bệnh viện chuyên khoa tim mạch, sản, nhi, chấn thương chỉnh hình có đủ bác sĩ làm việc, trong đó có ít nhất 50% tổng số bác sĩ có trình

độ Chuyên khoa I và Chuyên khoa II và tương đương và mỗi bệnh viện huyện có ít nhất 5 bác sĩ Chuyên khoa I thuộc các chuyên ngành chủ yếu bao gồm: nội khoa, ngoại khoa, sản phụ khoa, nhi khoa và truyền nhiễm.<sup>5</sup> Tuy nhiên, với nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa ngày càng tăng, quy mô đào tạo của các trường nhỏ so với nhu cầu thực tế dẫn đến nhân lực các chuyên ngành còn thiếu.

Theo kết quả nghiên cứu, giảng viên đào tạo chuyên khoa tại các trường chủ yếu là Thạc sĩ với tỉ lệ 27,4% bên cạnh đó Chuyên khoa I là 2,5%, bác sĩ Nội trú là 0,9% và giảng viên có trình độ khác là 2,3%; các giảng viên có trình độ chuyên môn cao còn thấp Giáo sư chiếm 2,7%; Phó Giáo sư chiếm 15,6% và Tiến sĩ chiếm 27,4%. Nhưng đối tượng đào tạo chuyên khoa tại các trường thuộc trình độ bác sĩ nội trú, Thạc sĩ, Tiến sĩ, chuyên khoa I và Chuyên khoa II. Điều này chưa phù hợp với thông tư số: 17/2021/TT-BGDĐT, cụ thể thông tư quy định, đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình Thạc sĩ phải có trình độ từ Tiến sĩ trở lên và giảng viên giảng dạy chương trình Tiến sĩ phải có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư; hoặc có trình độ tiến sĩ với năng lực nghiên cứu tốt.<sup>9</sup> Thực trạng này đòi hỏi cần tăng cường nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo chuyên khoa để phù hợp với quy mô đào tạo chuyên khoa của các trường đại học y dược.

Trong nghiên cứu này, có 5 danh mục kỹ thuật ứng với 5 chuyên ngành được chúng tôi thực hiện bao gồm: (1) Chuyên khoa nội với 351 kỹ thuật được chia thành các nhóm: Hô hấp, tim mạch, thần kinh, thận – tiết niệu, tiêu hóa, cơ xương khớp, nội tiết. (2) Chuyên khoa ngoại có 737 kỹ thuật được chia thành các nhóm: Thần kinh – sọ não, tim mạch – lồng ngực, tiết niệu – sinh dục, tiêu hóa, gan – mật – tụy, thành bụng – cơ hoành – chỉnh hình, cột

sống, các phẫu thuật khác. (3) Chuyên khoa sản có 231 kỹ thuật được chia thành các nhóm: Sản khoa, phụ khoa, sơ sinh, hỗ trợ sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và phá thai. (4) Chuyên khoa nhi có 3048 kỹ thuật được chia thành các nhóm: Hồi sức cấp cứu – chống độc, phục hồi chức năng, nội soi chẩn đoán, can thiệp, y học hạt nhân, gây mê hồi sức, bỏng, mắt, răng hàm mặt, tai mũi họng, phụ khoa – sơ sinh, nội khoa, lao, ung bướu-nhi, nội tiết, tạo hình thẩm mỹ, da liễu, ngoại khoa, phẫu thuật nội soi. (5) Chuyên khoa truyền nhiễm gồm 15 kỹ thuật. Trong tổng số kỹ thuật được đào tạo, chuyên khoa nội có 351 kỹ thuật với tỉ lệ đào tạo dao động trong khoảng 28,2% đến 57,6%; chuyên khoa ngoại có 737 kỹ thuật với tỉ lệ đào tạo trong khoảng 25,6% đến 87,7%, chuyên khoa sản có 231 kỹ thuật với tỉ lệ đào tạo từ 44,6% đến 80,5%; bên cạnh đó, chuyên khoa nhi có tỉ lệ các kỹ thuật được đào tạo thấp nhất chỉ dao động trong khoảng từ 1,4% đến 8,8%. Điều này được lý giải bởi số kỹ thuật trong danh mục của chuyên khoa nhi nhiều với 3.048 kỹ thuật. Nhưng theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo, khái niệm “đào tạo chuyên khoa” là đào tạo chuyên sâu thời gian đào tạo ngắn 60 tín chỉ với trình độ Thạc sĩ và 90 tín chỉ với trình độ Tiến sĩ.<sup>9</sup> Bên cạnh đó, cũng chưa có quy định cụ thể về số lượng tối thiểu các kỹ thuật đào tạo bác sĩ chuyên khoa theo các phân tuyến.

## V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhu cầu đào tạo sau đại học của các chuyên khoa cao, đặc biệt ở nhóm đối tượng Chuyên khoa I và Thạc sĩ. Hầu hết đối tượng tham gia giảng dạy có trình độ Thạc sĩ và Chuyên khoa I, giảng viên có trình độ cao như Giáo sư và Phó giáo sư còn hạn chế. Các kỹ thuật đào tạo sau đại học của chuyên khoa nội, ngoại, sản và truyền nhiễm đã phù hợp với danh mục kỹ thuật, tuy nhiên tỉ

lệ kỹ thuật chuyên khoa nhi của các trường còn hạn chế. Qua đó cần có thêm các giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ, nâng cao quy mô và năng lực đào tạo sau đại học cho các trường đại học y dược và có các quy định cụ thể về số lượng các thủ thuật của mỗi tuyến.

### Lời cảm ơn

Nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn đến Ban giám hiệu Trường Đại học Y Hà Nội, các cơ quan, ban ngành, các cơ sở đào tạo chuyên khoa đã phối hợp thực hiện và giúp đỡ trong quá trình triển khai và thu thập số liệu nghiên cứu. Nhóm tác giả tham gia nghiên cứu cam kết không có xung đột lợi ích từ kết quả nghiên cứu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế. Thông tư 22/2013/TT-BYT hướng dẫn đào tạo liên tục trong lĩnh vực y tế Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành. Thông tư 22/2013/TT-BYT hướng dẫn đào tạo liên tục trong lĩnh vực y tế Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Số hiệu 22/2013/TT-BYT. Accessed November 9, 2022.
2. Trần Đức Thuận. Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo Bác sĩ đa khoa theo chương trình 4 năm cho vùng dân tộc ít người. Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội; 2018.
3. Weggemans MM, van Dijk B, van

Dooijeweert B, et al. The postgraduate medical education pathway: an international comparison. *GMS J Med Educ.* 2017;34(5):Doc63. doi: 10.3205/zma001140.

4. Bộ Chính trị. Nghị quyết 46-NQ/TW công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới. Accessed November 9, 2022.

5. Bộ Y tế. Quyết định 2992/QĐ-BYT 2015 phát triển nhân lực trong hệ thống khám bệnh chữa bệnh 2015 2020. Accessed November 6, 2022.

6. Bộ Y tế. Quyết định 19/2006/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 04/07/2006. Accessed November 6, 2022.

7. Bộ Y tế. Quyết định 1637/2001/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ký ngày 25 tháng 5 năm 2001 về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp II sau đại học. UMP. Accessed November 9, 2022.

8. Bộ Y tế. Niên giám thống kê 2016. Accessed November 9, 2022.

9. Bộ GD&ĐT. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT chuẩn chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học. Accessed November 18, 2022.

10. Bộ Y tế. Quyết định 140/QĐ-BYT ngày 15/01/2019 ban hành Danh mục kỹ thuật tương đương thực hiện Thông tư 37/2018/TT-BYT. Accessed February 14, 2023.

## Summary

# THE STATUS OF TRAINING SPECIALISTS IN INTERNAL MEDICINE, SURGERY, OBSTETRICS, PEDIATRICS, AND INFECTIOUS DISEASES

The purpose of this study is to characterize the training scale, training capacity, and training procedures for medical personnel specializing in internal medicine, surgery, obstetrics, pediatrics, and infectious diseases at six medical training institutes across the country in 2021. For five specializations at six training institutions trainees for these specialties are mostly post graduate

students, ranging from 22.7% to 54.8%, while First Degree Specialists vary from 14.3% to 24.3%. The overall number of professors lecturing the classes was 1239, with 27.4% holding a PhD degree. The rate of technical training in the pediatric speciality remains low, ranging from 1.4% to 8.8%. The school's training scale is essentially in line with the competencies of the topics, faculties, and departments and assures demand when compared to recruiting establishments.

**Keywords:** Training capacity, Internal medicine, surgery, Obstetric, Pediatric, Infectious.